

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG BÚK
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08 - 8 - 2022

V/v yêu cầu ly hôn, giải quyết về
con chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG BÚK, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Mung Niê.

2. Ông Vũ Công Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Thư ký Tòa án Toà án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Đinh Quang Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 52/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022, về việc *Yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim A.

Địa chỉ: Thôn T 2, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – có mặt.

Bị đơn: Anh Lê Văn T.

Địa chỉ: Thôn T 2, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt (Anh T có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/3/2022, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Lê Văn T đã tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997, đến ngày 01/4/2016 đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Thời gian vợ chồng chung sống cũng hòa thuận, hạnh phúc nhưng từ khoảng năm 2018 đến nay, chúng tôi phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân

mâu thuẫn do tính cách và quan điểm sống của hai vợ chồng ngày càng trái ngược nhau, không tìm được tiếng nói chung trong các vấn đề nhất là về kinh tế, chúng tôi cũng không còn sự trao đổi, quan tâm, chia sẻ. Tôi cũng đã hai lần làm đơn gửi đến Tòa án yêu cầu giải quyết cho tôi được ly hôn với anh T nhưng vì con tôi đã rút đơn, để chúng tôi có thêm thời gian suy nghĩ, hàn gắn tình cảm, đến nay mâu thuẫn giữa chúng tôi ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chúng tôi có con chung là Lê Thị Th, sinh ngày 13/3/2001, Lê Văn H, sinh ngày 01/4/2003, hiện nay hai con đã đủ 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với con là Lê Văn Th 1, sinh ngày 27/01/2008, tôi có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng: Tôi yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2022 đến khi con đủ 18 tuổi. Hiện nay anh T đang là lao động tự do, thu nhập khoảng 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và chị Kim A chung sống trên cơ sở tự nguyện từ năm 1997, đến ngày 01/4/2016 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K. Thời gian chung sống cũng hòa thuận, hạnh phúc nhưng thời gian gần đây chúng tôi cũng ít trao đổi về các vấn đề trong cuộc sống, nhiều việc không tìm được tiếng nói chung do bất đồng quan điểm, không tìm được cách giải quyết các vấn đề phát sinh trong cuộc sống của vợ chồng. Tôi cũng mong muốn gia đình êm ấm, hòa thuận nhưng nếu chị Kim A kiên quyết xin ly hôn với tôi thì tôi cũng không có ý kiến.

Về con chung: Có 03 con chung là Lê Thị Th, sinh ngày 13/3/2001, Lê Văn H, sinh ngày 01/4/2003, hiện hai con đã đủ 18 tuổi tôi không yêu cầu giải quyết.

Đối với con là Lê Văn Th 1, sinh ngày 27/01/2008, con chưa đủ 18 tuổi, chị Kim A yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con đủ 18 tuổi thì tôi không có ý kiến. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì tùy con quyết định, mong muốn ở với tôi hay chị Kim A.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Kim A yêu cầu tôi cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng, kể từ khi có kết quả giải quyết vụ án đến khi con đủ 18 tuổi thì tôi đồng ý. Tôi hiện nay là lao động tự do, thu nhập hàng tháng khoảng 7.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng/tháng. Trường hợp con muốn ở với tôi thì tôi đồng ý sẽ trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị Kim A phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Kim A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên tôi cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Krông Búk giải quyết, xét xử vắng mặt vì bận công việc nên không thể có mặt tại Tòa án để trực tiếp tham gia tố tụng giải quyết vụ án, tham gia phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập, thông báo, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T đều vắng mặt.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi trước thời điểm xét xử vụ án đã thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết nội dung vụ án: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn giữa các chị Kim A và anh T là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị Kim A được ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị Kim A yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Văn Th 1 đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Kim A yêu cầu anh T phải cấp dưỡng số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2022 đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp. Đối với các con đã đủ 18 tuổi, chị Kim A và anh T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Kim A và anh T không yêu cầu nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Về án phí: Đề nghị xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn và giải quyết về con chung khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án và tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Búk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn có đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim A:

[2.1] Về yêu cầu xin ly hôn: Chị Kim A và anh T tự nguyện chung sống từ năm

1997, đến ngày 01/4/2016 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, quan hệ hôn nhân là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Chị Kim A và anh T đều thừa nhận quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, không thể hàn gắn tình cảm, giải quyết các mâu thuẫn phát sinh trong quá trình chung sống. Chị Kim A đã hai lần làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T nhưng vì con và mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên đã rút yêu cầu khởi kiện, thể hiện tại các Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 29/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16/9/2020, Quyết định số 10/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện K nhưng không có kết quả. Đến nay Kim A nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không muốn tiếp tục chung sống nên kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh T. Hội đồng xét xử xét thấy, trong cuộc sống hôn nhân giữa chị Kim A và anh T xảy ra mâu thuẫn là có thật và mâu thuẫn kéo dài, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chị Kim A yêu cầu được ly hôn với anh T là có căn cứ, cần chấp nhận cho chị Kim A được ly hôn với anh T là phù hợp.

[2.2] Về con chung: Chị Kim A yêu cầu được trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là Lê Văn Th 1, sinh ngày 27/01/2008 đến khi con đủ 18 tuổi, anh T cũng đồng ý, phù hợp với nguyện vọng của con nên cần chấp nhận.

- Về mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng: Chị Kim A yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng kể từ tháng 9/2022 đến khi con đủ 18 tuổi, Hội đồng xét xử xét thấy.

Theo quy định tại Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

1. Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện anh T là lao động tự do, thu nhập thực tế của anh T khoảng 7.000.000 đến 8.000.000 đồng/tháng, anh T đồng ý cấp dưỡng số tiền 1.500.000 đồng/tháng theo yêu cầu của chị Kim A, mức phù hợp với khả năng, thu nhập thực tế của anh T và nhu cầu thiết yếu của con. Việc cấp dưỡng được thực hiện định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 9 năm 2022 đến khi con đủ 18 tuổi là phù hợp cần chấp nhận.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi, việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với con chung là Lê Thị Th, sinh ngày 13/3/2001, Lê Văn H, sinh ngày 01/4/2003, hiện nay đã đủ 18 tuổi, chị Kim A và anh T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Kim A và anh T đều không yêu cầu giải

quyết nên không xem xét là phù hợp.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chị Kim A thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên không xem xét việc hoàn trả tạm ứng án phí và miễn nộp tiền án phí ly hôn cho chị Kim A là phù hợp.

- Về án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh Lê Văn T phải chịu toàn bộ tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng. Tuy nhiên, anh T thuộc hộ cận nghèo, có đề nghị miễn nộp tiền án phí nên miễn nộp toàn bộ tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh T là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 và Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim A được ly hôn với anh Lê Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung là Lê Văn Th 1, sinh ngày 27/01/2008 cho chị Nguyễn Thị Kim A được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là đến khi con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Lê Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng định kỳ hàng tháng kể từ tháng 9 năm 2022 đến khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị Nguyễn Thị Kim A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Lê Văn T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con làm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người

nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với con chung là Lê Thị Th, sinh ngày 13/3/2001, Lê Văn H, sinh ngày 01/4/2003, hiện nay đã đủ 18 tuổi, chị Kim A và anh T đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim A và anh Lê Văn T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim A thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí nên không xem xét việc hoàn trả tạm ứng án phí và miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho chị Kim A.

- Về án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Tuy nhiên, do Lê Văn T thuộc hộ cận nghèo nên miễn nộp toàn bộ tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Lê Văn T.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Búk;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã P, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án - Vp.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký và đóng dấu)

Hoàng Văn Vân